

Thang đo sức mạnh thị trường



05 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,345.55	0.81	-4.65	60.61
HNX	325.46	1.70	-0.70	185.44
UPCOM	87.93	0.46	-2.81	56.85
MSCI EM	1,303.99	0.76	-3.73	18.22
NIKKEI	27,728.12	0.52	-3.04	23.15
HANG SENG	26,210.98	-0.82	-6.87	4.42
KOSPI	3,276.13	-0.13	-0.52	41.71
FTSE	7,117.94	-0.08	-0.66	16.60
S&P 500	4,402.66	-0.46	1.16	32.30
NASDAQ	14,780.53	0.13	0.96	34.39

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.39	2.72	15.86
SET INDEX	27.24	1.63	6.26
JCI INDEX	NA	2.11	-8.09
PCOMP INDEX	24.51	1.60	6.76

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.99	0	-10	-71
10 năm	2.12	-1	-6	-71

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,949	0.00	0.17	0.95
US\$/KRW	1,144	0.00	-1.04	3.93
US\$/JPY	110	-0.08	1.28	-3.62
US\$/EUR	0.84	-0.09	0.13	0.13
US\$/GBP	0.72	-0.24	-0.55	-5.80
US\$/SGD	1.35	0.08	-0.34	1.47

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	837	798	569
HNX	123	108	79
UPCOM	50	46	35

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Bank chứng thép lên tiếng, VN-Index vượt 1340

Áp lực chốt lời xuất hiện ngay từ đầu phiên giao dịch khiến cho VN-Index chìm trong sắc đỏ. Tuy nhiên, lực cầu mạnh vào nhóm cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán và thép đã giúp cho VN-Index đổi chiều tăng điểm tích cực. Kết phiên, VN-Index đóng cửa ở mốc 1,345 điểm, tăng 10,8 điểm, tương ứng giành được 0,81% so với phiên trước đó.

HPG, GVR và VHM là những mã đóng góp điểm số nhiều nhất ở chiều tăng điểm cho VN-Index với điểm số lần lượt 1,6 điểm; 1,5 điểm và 1,1 điểm. Còn ở chiều ngược lại, MSN, SAB và VNM đồng thời cùng tác động 0,3 điểm ở chiều giảm điểm của VN-Index.

Khối ngoại tiếp tục vị thế mua ròng của mình ở phiên thứ 5 liên tiếp với tổng giá trị mua ròng hôm nay đạt hơn 1,136 tỷ ở trên cả 2 sàn HNX và HNX. Đứng đầu danh sách mua ròng là VHM với tổng giá trị được mua đạt hơn 519 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VNM ghi nhận giá trị bán ròng lớn nhất với hơn 82 tỷ được giao dịch trong phiên hôm nay.

Với diễn biến tăng điểm và vượt ngưỡng 1,340 điểm, điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index tiếp tục duy trì ở mức đánh giá cao nhất là +7 điểm KHẢ QUAN. Chỉ số P/E hiện tại của thị trường ở mức 17.4x

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

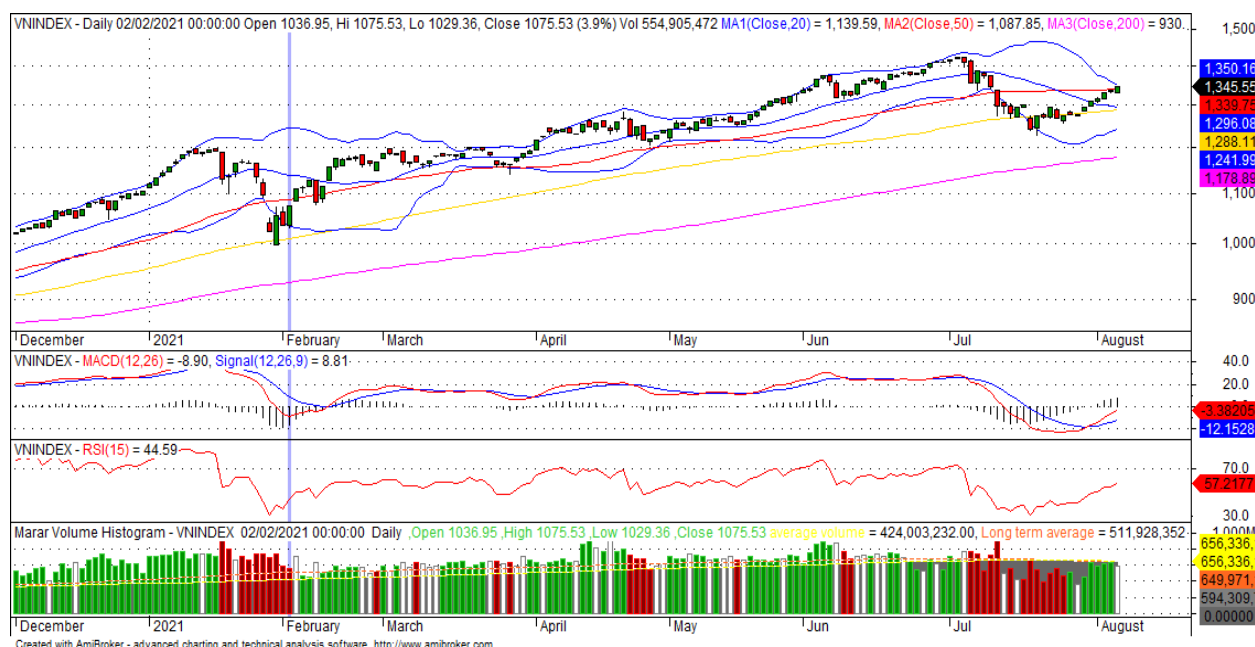
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (05/08/2021)	Kháng cự 1	1.350
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2

VN-Index đã có phiên đầu tiên đóng cửa trên ngưỡng kháng cự 1,340 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

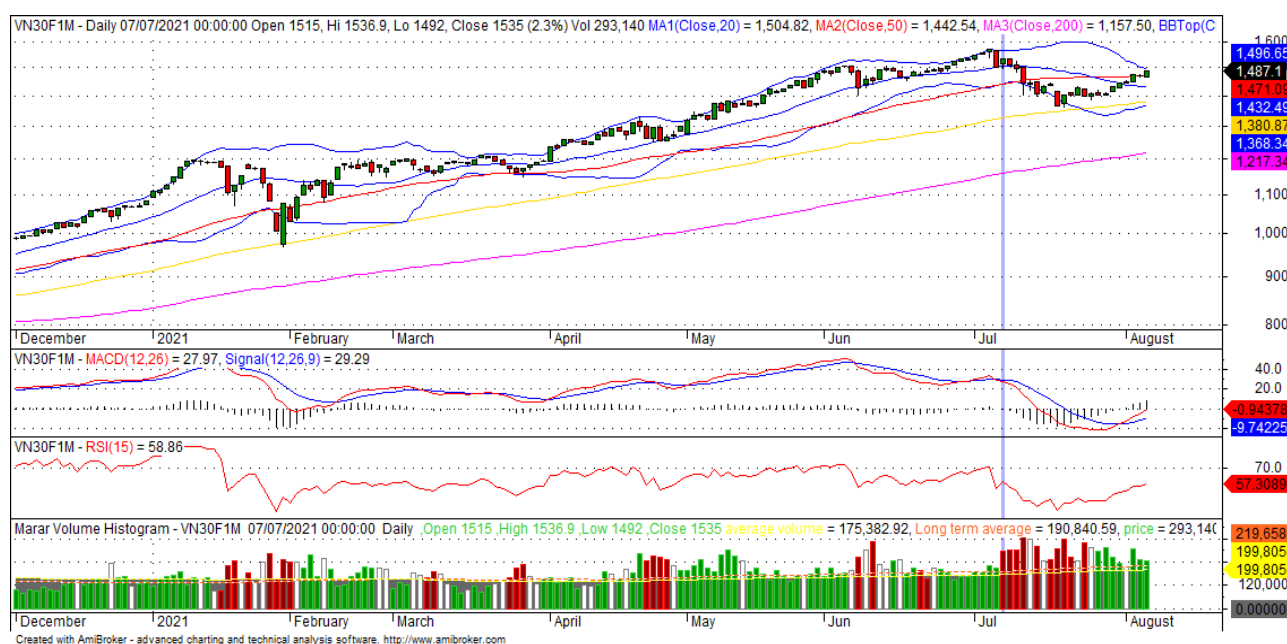
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (05/08/2021)	1.484	Kháng cự 1 1.450
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TÍCH CỰC	Kháng cự 2 1.500
VN30 - đóng cửa	1.486	Hỗ trợ 1 1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-1,76	Hỗ trợ 2 1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	7	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart ngày)	7	TÍCH CỰC

VN30F1M đóng cửa ở mức cao và trên ngưỡng kháng cự ngắn hạn 1,471 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.45	5,414,140	7	KHẢ QUAN	4,882	11.7	1.0
ACB	36	9,999,635	6	KHẢ QUAN	97,270	10.0	2.4
AGR	14.4	2,444,095	7	KHẢ QUAN	3,041	14.4	1.4
ASM	13.4	2,382,990	6	KHẢ QUAN	3,469	7.6	0.8
BID	42.95	2,262,060	6	KHẢ QUAN	172,746	17.3	2.1
BMI	41.8	709,690	4	KHẢ QUAN	3,819	19.4	1.7
BSI	22.7	1,423,970	7	KHẢ QUAN	2,760	11.1	1.8
BSR	19.6	13,112,880	7	KHẢ QUAN	60,770	#N/A N/A	2.0
BVH	53.6	859,570	6	KHẢ QUAN	39,789	21.0	1.9
CII	16.7	1,848,145	7	KHẢ QUAN	3,989	300.2	0.8
CTG	34.2	16,324,870	6	KHẢ QUAN	164,357	9.3	1.8
CTR	83	886,265	6	KHẢ QUAN	7,713	27.6	7.3
CTS	22.45	1,342,715	7	KHẢ QUAN	2,389	8.4	1.5
DBC	54.2	1,590,905	4	KHẢ QUAN	6,246	5.1	1.3
DCM	21.5	4,403,460	7	KHẢ QUAN	11,382	19.2	1.8
DGC	99.6	1,636,470	7	KHẢ QUAN	17,040	17.0	3.8
DGW	155	404,480	4	KHẢ QUAN	6,851	16.8	4.9
DIG	27.75	6,197,960	7	KHẢ QUAN	11,374	14.9	2.4
DPG	37.45	884,230	7	KHẢ QUAN	2,359	7.7	2.0
DPM	28.8	2,909,390	7	KHẢ QUAN	11,270	14.9	1.4
DRC	33.1	2,420,230	7	KHẢ QUAN	3,932	11.5	2.3
DXG	22.65	5,549,870	7	KHẢ QUAN	11,739	14.3	1.4
E1VFN30	24.74	1,630,265	7	KHẢ QUAN	10,121	#N/A Field	#N/A Field
FIT	16.3	6,143,060	7	KHẢ QUAN	4,152	61.0	1.4
FLC	11.45	21,984,436	5	KHẢ QUAN	8,129	5.9	0.8
FPT	96.6	3,765,865	7	KHẢ QUAN	87,662	22.8	5.2
FRT	37.35	3,588,565	0	TRUNG TÍNH	2,950	157.0	2.4
GAS	93.8	669,125	6	KHẢ QUAN	179,529	23.0	3.8
GEX	22.7	4,261,510	6	KHẢ QUAN	17,733	13.5	1.9
GIL	68.6	446,020	7	KHẢ QUAN	2,470	5.7	1.7
GMD	47.35	3,347,090	4	KHẢ QUAN	14,270	38.0	2.4
GVR	34.85	5,065,900	7	KHẢ QUAN	139,400	29.0	2.9
HAH	48.75	1,648,635	4	KHẢ QUAN	2,310	13.9	2.0
HBC	14.1	3,273,530	7	KHẢ QUAN	3,255	36.8	0.9
HCM	50.5	5,503,035	7	KHẢ QUAN	15,405	17.4	3.2
HDB	35.5	3,221,495	7	KHẢ QUAN	56,579	11.5	2.3
HDC	62	985,360	7	KHẢ QUAN	5,155	19.3	4.2
HDG	56.3	3,301,680	4	KHẢ QUAN	9,212	7.9	2.6
HNG	7.77	9,593,070	2	TRUNG TÍNH	8,613	330.9	1.0
HPG	48.8	30,174,556	7	KHẢ QUAN	218,279	12.0	3.3
HSG	38.6	12,985,730	7	KHẢ QUAN	18,879	5.0	1.9
IDC	33.8	1,922,580	2	TRUNG TÍNH	10,140	32.3	2.8
IJC	26.1	5,978,030	7	KHẢ QUAN	5,666	7.4	1.8
ITA	6.51	6,832,540	7	KHẢ QUAN	6,108	29.4	0.6
KBC	35.35	8,157,645	7	KHẢ QUAN	16,606	21.6	1.6
KDC	61.8	1,939,245	-2	TRUNG TÍNH	14,137	31.6	2.4
KDH	41	4,678,480	7	KHẢ QUAN	25,547	21.1	3.0
LPB	26	7,792,725	7	KHẢ QUAN	31,293	11.7	2.0
MBB	30	16,921,440	7	KHẢ QUAN	113,350	10.9	2.1
MBS	31.5	2,705,665	7	KHẢ QUAN	8,430	14.4	1.7
MSN	135	1,549,775	4	KHẢ QUAN	159,372	105.4	9.8
MWG	173	1,143,850	7	KHẢ QUAN	82,222	19.1	4.8

NAF	32.8	1,370,860	7	KHẢ QUAN	1,560	26.8	2.4
NKG	37.8	5,892,690	7	KHẢ QUAN	6,880	4.6	1.5
NLG	43.8	3,149,455	5	KHẢ QUAN	12,495	11.2	1.9
NTL	31.9	1,582,945	7	KHẢ QUAN	1,946	6.4	1.7
NVB	25.8	4,320,680	4	KHẢ QUAN	10,496	967.2	2.4
NVL	108	2,810,910	7	KHẢ QUAN	159,149	35.0	5.0
PAN	26.5	1,225,240	4	KHẢ QUAN	5,536	28.2	1.5
PDR	93.8	3,097,425	4	KHẢ QUAN	45,659	32.3	8.2
PET	22.05	2,257,535	7	KHẢ QUAN	1,843	11.4	1.2
PHR	50.2	576,680	4	KHẢ QUAN	6,802	9.6	2.3
PLX	52.4	1,313,075	7	KHẢ QUAN	65,176	18.0	2.8
PNJ	95.8	714,060	6	KHẢ QUAN	21,782	16.5	3.8
POW	10.8	8,112,985	6	KHẢ QUAN	25,292	10.4	0.9
PTB	97.6	342,105	2	TRUNG TÍNH	4,743	12.0	2.3
PVD	18.75	5,480,360	6	KHẢ QUAN	7,896	122.5	0.6
PVS	25.4	10,455,350	6	KHẢ QUAN	12,140	21.9	1.0
PVT	19.25	3,117,630	4	KHẢ QUAN	6,230	8.4	1.2
REE	54	564,170	4	KHẢ QUAN	16,689	9.3	1.4
ROS	5.45	12,927,095	7	KHẢ QUAN	3,093	170.0	0.5
SBS	13.3	2,926,230	6	KHẢ QUAN	1,685	1,466.4	8.1
SBT	18.65	2,680,990	4	KHẢ QUAN	11,510	16.5	1.5
SCR	10.65	7,330,705	5	KHẢ QUAN	3,902	22.1	0.8
SHB	28.8	16,853,424	7	KHẢ QUAN	55,456	14.8	2.1
SHS	43.7	6,205,650	7	KHẢ QUAN	9,058	8.5	2.1
SMC	47.2	1,116,815	4	KHẢ QUAN	2,876	3.0	1.3
SSI	57.5	13,375,805	7	KHẢ QUAN	37,658	20.4	3.3
STB	31.05	29,462,156	7	KHẢ QUAN	56,003	16.2	1.8
SZC	43.6	1,231,010	7	KHẢ QUAN	4,360	17.5	3.3
TCB	52.5	21,641,396	7	KHẢ QUAN	184,008	11.4	2.2
TCH	18.95	5,706,660	6	KHẢ QUAN	7,564	7.4	1.3
TNG	23.4	1,979,165	7	KHẢ QUAN	1,861	10.3	1.5
TPB	35.9	5,849,305	7	KHẢ QUAN	38,473	8.6	1.9
VCB	99.4	1,783,175	4	KHẢ QUAN	368,662	17.4	3.7
VCI	55.8	4,182,620	7	KHẢ QUAN	18,581	16.1	3.5
VCS	121	402,895	2	TRUNG TÍNH	19,360	12.3	4.6
VGt	17.8	3,014,275	5	KHẢ QUAN	8,900	31.2	1.4
VHC	42.2	1,307,265	7	KHẢ QUAN	7,678	10.5	1.4
VHM	111.7	4,333,785	7	KHẢ QUAN	367,439	11.2	3.8
VIB	42	2,093,280	5	KHẢ QUAN	65,232	11.2	3.1
VIC	114	2,415,520	6	KHẢ QUAN	385,597	52.4	4.8
VIX	22.75	3,129,685	7	KHẢ QUAN	2,906	4.1	1.3
VJC	116.5	621,945	5	KHẢ QUAN	63,098	51.6	4.2
VND	51.2	8,561,155	7	KHẢ QUAN	21,966	15.1	3.9
VNM	86.6	2,993,845	4	KHẢ QUAN	180,990	18.9	5.7
VPB	61.8	12,736,075	5	KHẢ QUAN	151,703	12.2	2.5
VPG	46.2	760,655	-2	TRUNG TÍNH	1,992	5.8	2.6
VPI	40.5	966,670	5	KHẢ QUAN	8,100	26.6	2.9
VRE	27.95	4,670,060	6	KHẢ QUAN	63,511	23.8	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Phó chủ tịch Fed: Nên tăng lãi suất vào năm 2023

Phó chủ tịch Fed Richard Clarida cho rằng một đợt tăng lãi suất có thể xảy ra vào năm 2023 do tốc độ phục hồi kinh tế từ đại dịch Covid-19 gây bất ngờ. Ngoài Clarida, hai nhà lập chính sách khác cũng bày tỏ mong muốn sớm bắt đầu giảm chương trình mua trái phiếu khổng lồ của Fed. Một trong hai người là chủ tịch Fed Dallas Robert Kaplan nêu rõ ông coi việc sớm siết chính sách hỗ trợ là cách “tiếp cận kiên nhẫn hơn” với tăng lãi suất, không phải để tăng lãi suất nhanh hơn. Những bình luận trên mở ra khả năng Fed chọn siết hỗ trợ kinh tế sớm hơn dự báo. Chúng còn phản ánh mức độ căng thẳng trong các cuộc thảo luận tại ngân hàng trung ương Mỹ về thời điểm và cách thức thực hiện – có khả năng đạt đỉnh điểm trong vài tuần tới, khi có thêm số liệu kinh tế được công bố.

NHNN ra thông tư mới về phân loại tài sản có và dự phòng rủi ro

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa ban hành Thông tư 11/2021/TT-NHNN, thay thế Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD). So với Thông tư 02/2013/TT-NHNN, thông tư mới bổ sung vào phạm vi điều chỉnh quy định yêu cầu các ngân hàng phân loại, trích lập dự phòng rủi ro đối với tài sản có phát sinh từ các hoạt động: mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu chính phủ trên thị trường chứng khoán, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các ngân hàng; mua hần kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành trong nước. Đồng thời, thông tư mới quy định đối tượng áp dụng là tất cả tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trừ tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt. Thông tư bỏ quy định chi tiết liên quan đến các TCTD trong thời gian triển khai phương án tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập có khó khăn trong việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp xử lý nhằm đảm bảo an toàn hệ thống. Thông tư mới cũng sửa đổi các khái niệm về dự phòng cụ thể, dự phòng chung, nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu nội bảng, bổ sung khái niệm nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Dự thảo cũng điều chỉnh nguyên tắc tự phân loại với các khoản nợ cấp tín dụng hợp vốn, với nợ đã bán, ủy thác cấp tín dụng, với nợ đã mua...

HDG: lãi ròng quý II giảm 93%

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II với doanh thu thuần giảm 75% còn lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 93%, lần lượt đạt 478 tỷ đồng và 32,6 tỷ đồng. Mức lợi nhuận này thấp nhất kể từ quý II/2018 đến nay. Công ty cho biết lợi nhuận giảm vì doanh thu kinh doanh bất động sản giảm. Bất động sản là một trong những mảng kinh doanh chính của tập đoàn, bên cạnh xây lắp, năng lượng, thương mại dịch vụ. Số liệu 6 tháng đầu năm cho thấy doanh thu bất động sản giảm 54% cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 53%; doanh thu từ thủy điện, điện mặt trời tăng 47% lên 502 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng, Hà Đô đạt 1.832 tỷ đồng doanh thu và 354,7 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ, giảm lần lượt 39% và 44% cùng kỳ. Công ty đã hoàn thành 38% kế hoạch doanh thu và 40% kế hoạch lợi nhuận năm

TNG: doanh thu tháng 7 đạt 595 tỷ đồng, giảm 1,7%

Đầu tư TNG (HNX: TNG) công bố doanh thu tháng 7 đạt 595 tỷ đồng, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do tác động của thiếu hụt vỏ container và cước vận chuyển quốc tế tăng cao. Lũy kế 7 tháng, doanh thu đơn vị đạt 2.965 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu TNG đã có chuỗi tăng lên tiếp kể từ tháng 2, theo dự kiến doanh thu tháng 7 cũng sẽ

tăng nhẹ so với tháng 6 và đạt 625 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả đạt được thấp hơn 4,8% so với dự báo. Trong quý II, doanh nghiệp dệt may ghi nhận kết quả ấn tượng khi doanh thu thuần đạt 1.460 tỷ đồng, tăng 37%; lãi sau thuế đạt 61 tỷ đồng, tăng 91% so với cùng kỳ năm trước. Nhờ vậy, lợi nhuận lũy kế nửa đầu năm đạt 83 tỷ đồng, tăng 30%.

VIC: chốt quyền trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 12,5%

Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) thông báo 18/8 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ gần 12,5%. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 422,8 triệu đơn vị. Vốn điều lệ sau phát hành dự kiến tăng từ 34.448 tỷ đồng lên 38.676 tỷ đồng. Năm ngoái, Vingroup ghi nhận doanh thu thuần đạt 110.490 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 4.546 tỷ đồng, lần lượt giảm 15% và 41% so với năm 2019. Tính đến 31/12/2020, Vingroup ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 4.360 tỷ đồng. Như vậy, doanh nghiệp sẽ dùng gần như toàn bộ lợi nhuận tích lũy để chia cổ tức năm 2020. Tập đoàn đã hai năm không chia cổ tức, lần gần nhất là thực hiện chia cổ phiếu năm 2017 tỷ lệ 21% vào giữa năm 2018. Quý II, doanh thu thuần tăng 65% lên 38.451 tỷ đồng do hầu hết các lĩnh vực kinh doanh đều tăng, đặc biệt là bất động sản và công nghiệp với mức tăng tương ứng 62% và 53%. Lợi nhuận sau thuế giảm 37% về gần 566 tỷ đồng.

TDH: hết lỗ lũy kế nhờ bán vốn công ty thành viên

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (Thuduc House - HoSE: TDH) công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu thuần giảm 71% xuống 119 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá vốn giảm nhiều hơn khiến lãi gộp gấp 4 lần cùng kỳ, đạt 25,5 tỷ đồng. Đáng chú ý, doanh thu tài chính đột biến 175% lên 216 tỷ đồng. Theo giải trình của công ty, doanh thu tài chính tăng chủ yếu đến từ việc thanh lý các khoản đầu tư tại Công ty Song Hỷ Quốc tế, Công ty Đầu tư Khoáng sản VICO Quảng Trị. Ngoài ra, Thuduc House cũng nhận cổ tức và lợi nhuận được chia cao hơn từ Công ty Bách Phú Thịnh và Công ty Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức. Ngoài việc đã bán vốn nhiều đơn vị thành viên, Thuduc House vẫn tiếp tục quá trình chuyển nhượng thêm toàn bộ cổ phần tại Công ty Chứng khoán Sen Vàng và Fideco, đồng thời thông báo sẽ chấm dứt đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Cần Thơ. Kỳ này, công ty bất động sản cũng tiết giảm mạnh các chi phí lãi vay, bán hàng và quản lý. Theo đó, lãi sau thuế đạt 155 tỷ đồng, gấp gần 14 lần cùng kỳ năm ngoái. Riêng phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ là 140 tỷ đồng, gấp 12 lần.

HSG: phát hành 4,4 triệu cổ phiếu ESOP với giá gần bằng 1/4 thị giá

Tập đoàn Hoa Sen (HoSE: HSG) sẽ phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu theo chương trình ESOP năm 2021, tương đương 0,9% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Giá phát hành là 10.000 đồng/cp, gần bằng 1/4 thị giá cổ phiếu ở thời điểm hiện tại. Chốt phiên giao dịch ngày 4/8, giá cổ phiếu HSG đạt 37.500 đồng/cp, tăng 78% so với đầu năm. Đối tượng phát hành là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản trị - điều hành chủ chốt của tập đoàn. Thời gian chào bán dự kiến trong tháng 8 cho đến khi hoàn thành các thủ tục theo quy định của Nhà nước và sau khi được UBCKNN chấp thuận. Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu. Số tiền 44 tỷ đồng huy động từ đợt phát hành này dự kiến được dùng để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

GEX: muốn chuyển toàn bộ 31% cổ phần Viglacera sang công ty con

Nghị quyết HĐQT Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) phê duyệt phương án góp vốn vào công ty con là Hạ tầng Gelex thông qua việc mua gần 343 triệu cổ phần trong đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tới đây của Hạ tầng Gelex. Giá chào bán là 10.000 đồng/cp, tương đương tổng giá trị vốn góp là 3.429 tỷ đồng. Tuy nhiên, hơn 3.324 tỷ đồng vốn góp được thực hiện bằng hình thức

chuyển giao hơn 138 triệu cổ phiếu của Viglacera (HoSE:VGC), tương ứng 30,98% vốn sang cho Gelex Hạ tầng. Phần vốn góp còn lại sẽ được tập đoàn thanh toán bằng tiền từ nguồn vốn chủ sở hữu. Sau khi hoàn tất thủ tục góp vốn, Gelex sẽ sở hữu 77,6% của công ty con có vốn điều lệ trên 7.900 tỷ đồng. Tại 30/6, Gelex sở hữu 99,98% vốn Hạ tầng Gelex.

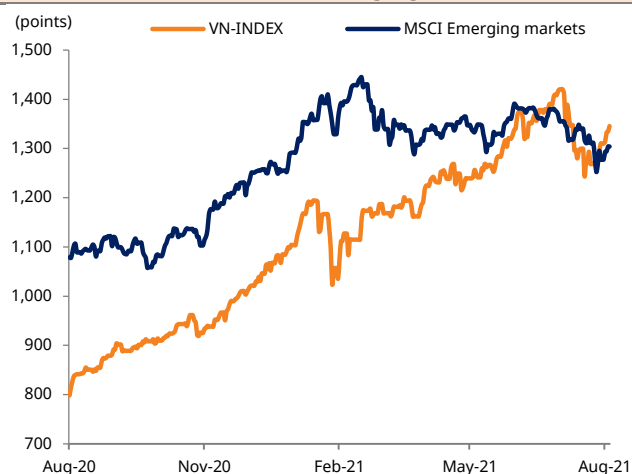
ACV: lãi nhờ doanh thu tài chính, gửi ngân hàng hơn 33.000 tỷ đồng

Theo BCTC hợp nhất quý II, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (UPCoM: ACV) ghi nhận doanh thu 1.572 tỷ đồng, tăng 56%. Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không tăng 61% lên 1.240 tỷ đồng chủ yếu nhờ phát sinh thêm 340 tỷ từ dịch vụ hạ cất cánh. Hoạt động cung cấp dịch vụ phi hàng không như cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp tiện ích... cũng tăng từ 183 tỷ lên 276 tỷ đồng. Doanh thu bán hàng cũng tăng 24% lên 62,7 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp cải thiện từ âm 450 tỷ lên 74,5 tỷ đồng tại quý II năm nay. Trong kỳ, doanh thu tài chính cũng tăng 66% nhờ ghi nhận thêm gần 448 tỷ đồng lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ, trong khi quý II năm ngoái không có khoản này. Bên cạnh đó, các khoản lãi từ tiền gửi, tiền cho vay cũng mang lại hơn 440 tỷ đồng cho tổng công ty. Chi phí hoạt động tài chính giảm mạnh 94% xuống 23 tỷ đồng trong kỳ do giảm lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Kỳ này, tổng công ty đã chi 200 tỷ đồng để ủng hộ quỹ vaccine phòng chống Covid-19 nên chi phí quản lý tăng 156% lên gần 366 tỷ đồng. Kết quả, lãi sau thuế quý II đạt 507 tỷ đồng, riêng phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ là 510 tỷ đồng, cải thiện so với khoản lỗ hơn 320 tỷ cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần của ACV giảm 25% xuống 3.476 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng 11% lên 1.685 tỷ đồng, hoàn thành 71% kế hoạch cả năm. Lãi sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ đạt gần 1.372 tỷ đồng, tăng 12%.

Bản tin thị trường

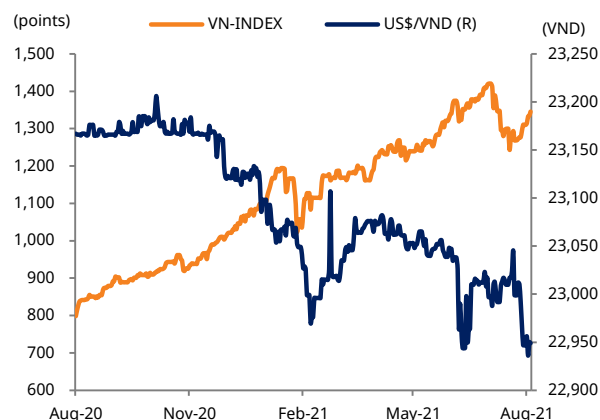
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



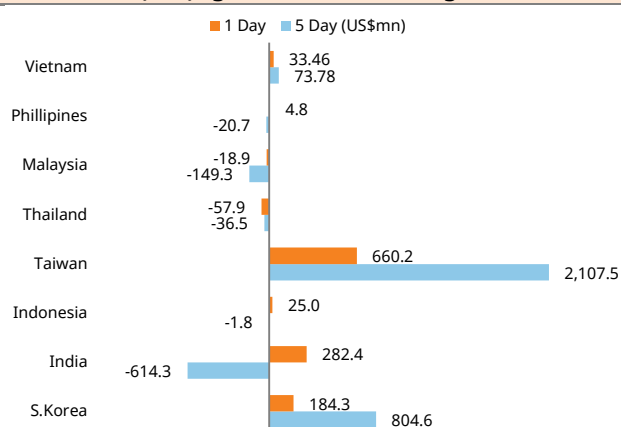
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



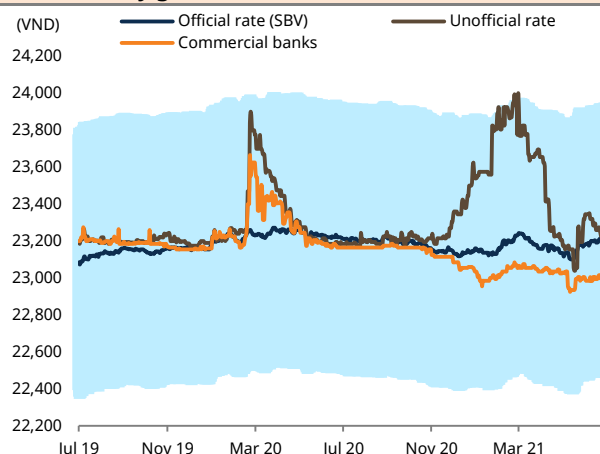
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



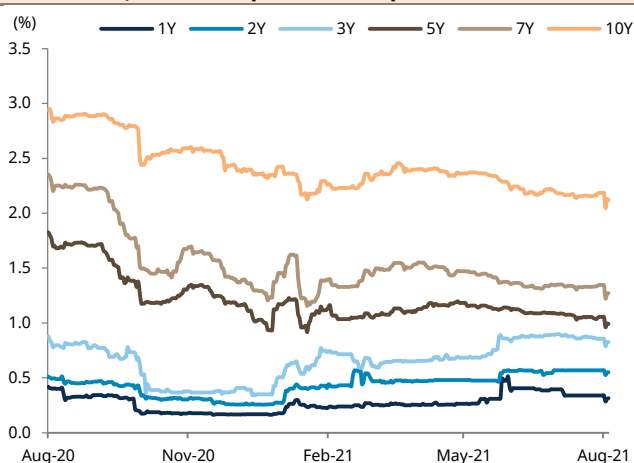
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



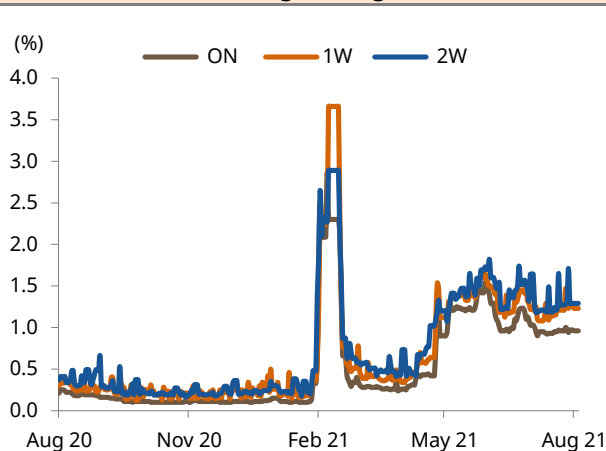
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,486.46	3,820,843		1.0	4.1	-4.6	90.4	14.3	12.4	2.7	2.2	34.7	15.6	22.7	20.3
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	36,000	97,270	30.0	1.4	5.4	-5.1	143.8	10.1	8.5	2.2	1.8	27.3	18.8	23.8	21.9
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,950	172,746	16.7	-0.1	4.8	-7.9	10.8	18.3	13.4	1.9	1.7	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	53,600	39,789	26.8	-0.4	6.3	-8.1	16.5	23.2	20.6	1.9	1.8	11.2	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,200	164,357	24.6	0.6	0.9	-15.3	94.9	8.9	7.6	1.5	1.3	35.3	16.6	19.7	19.7
CTCP FPT	FPT VN	96,600	87,662	49.0	1.0	3.4	4.2	136.4	21.4	17.8	4.8	4.2	25.9	20.0	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	93,800	179,529	2.8	-0.2	4.8	2.0	36.7	18.7	16.0	3.4	3.1	24.5	17.0	19.2	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	34,850	139,400	0.7	4.2	5.1	-4.0	227.2	30.5	30.0	2.7	NA	125.1	1.4	9.2	9.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	35,500	56,579	18.1	1.3	6.3	-5.1	129.7	10.3	8.6	1.9	1.6	31.1	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	48,800	218,279	26.7	2.7	3.6	-4.7	173.4	7.5	7.4	2.4	1.8	127.4	1.7	38.3	28.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,000	25,547	30.7	1.0	3.0	11.4	91.3	21.2	15.5	2.7	2.3	3.2	37.2	14.0	16.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	30,000	113,350	22.0	1.0	5.6	-6.0	184.0	10.1	8.7	1.8	1.5	34.8	16.8	21.7	21.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	135,000	159,372	33.5	-0.7	5.7	21.0	145.5	57.3	33.5	7.8	6.2	17,163.1	70.9	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	173,000	82,222	49.0	1.8	6.3	3.9	118.4	16.4	13.6	4.0	3.5	21.8	20.5	26.5	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	108,000	159,149	9.7	0.5	3.8	-6.1	128.7	29.2	32.1	4.6	4.5	-658.2	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	93,800	45,659	3.7	0.0	3.2	-1.3	392.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,400	65,176	17.3	0.2	2.7	-3.9	17.9	19.5	16.6	2.7	2.6	323.0	17.7	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,800	21,782	49.0	-0.7	3.0	-3.5	74.5	17.2	13.6	3.6	3.0	29.3	26.4	23.4	24.0
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,800	25,292	3.0	-0.5	1.4	-7.7	13.2	12.4	10.9	0.8	0.8	-12.5	13.6	10.2	7.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	155,700	99,847	62.7	-1.0	-0.8	-6.5	-11.5	19.9	16.9	4.3	4.1	9.8	17.9	24.3	25.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	57,500	37,658	49.4	1.2	6.5	1.8	296.6	28.7	23.3	4.2	3.9	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	31,050	56,003	14.5	1.3	6.0	-4.8	191.5	23.9	16.0	1.8	1.6	8.4	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	52,500	184,008	22.5	1.0	3.8	-9.5	169.9	11.2	9.5	2.0	1.7	33.4	17.7	20.0	19.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,900	38,473	30.0	2.3	3.5	-8.7	108.9	8.5	7.1	1.7	1.4	23.5	20.1	22.0	21.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,400	368,662	23.6	0.9	1.5	-12.5	20.2	16.0	13.7	3.2	2.6	38.9	16.6	22.1	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	111,700	367,439	23.3	1.1	3.5	-5.7	40.3	12.1	10.6	3.2	2.5	108.9	13.5	31.9	27.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	114,000	385,597	15.2	0.0	8.5	-0.9	31.0	61.9	61.1	4.3	3.9	-134.2	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	116,500	63,098	18.3	0.3	1.8	-1.5	16.7	155.3	23.8	3.4	2.8	-160.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	86,600	180,990	55.2	-0.6	-0.2	-2.9	-7.3	17.9	16.8	5.5	5.3	1.1	6.7	32.6	33.7
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	61,800	151,703	15.4	2.1	7.1	-15.0	187.4	10.9	10.3	1.9	1.6	33.6	5.0	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,950	63,511	30.6	0.2	2.2	-5.3	6.1	25.5	19.2	2.1	1.8	4.6	32.9	7.9	10.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	10.81	5,021,305	0.8	4.0	-4.6	60.6	16.0	13.5	2.6	2.3	31.7	18.5	20.1	19.0
Ô tô và phụ tùng	0.11	8,987	4.9	6.4	2.9	73.8	7.5	6.7	1.4	1.3	30.5	11.3	12.5	12.8
Ngân hàng	4.48	1,651,530	1.0	2.1	-10.1	77.2	13.4	10.8	2.1	1.8	34.5	20.7	19.4	18.8
Xây dựng cơ bản	0.31	177,804	0.7	2.2	-0.3	74.4	6.9	5.2	0.5	0.4	11.8	26.7	7.5	8.1
Dịch vụ thương mại	0.02	4,748	1.2	1.9	2.8	32.5	7.7	5.5	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	-0.01	44,646	0.0	2.3	-1.7	134.0	12.7	10.4	2.5	2.2	38.1	23.2	17.5	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	8,128	0.5	3.5	-1.4	19.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.50	97,614	1.9	7.2	-3.4	274.3	17.9	14.1	2.9	2.6	18.9	28.7	12.8	13.9
Năng lượng	0.02	82,310	0.1	2.4	-4.8	32.3	20.1	15.5	2.3	2.2	NA	29.1	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.61	533,096	-0.4	0.1	3.0	44.5	28.1	19.9	5.1	4.5	48.0	31.0	20.1	21.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	864	1.4	2.0	1.5	19.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	1,889	-1.5	-0.7	3.0	9.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.05	48,574	-0.4	4.4	-4.9	25.0	20.2	18.1	1.7	1.6	14.7	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	3.75	502,301	2.9	3.7	-2.3	182.7	61.1	13.8	2.0	1.0	NA	-4.9	24.3	18.7
Giải trí và truyền thông	0.01	1,382	2.7	3.2	-6.0	-24.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	35,827	-0.1	1.8	-9.6	35.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	1.81	1,218,991	-0.1	1.2	0.0	25.5	8.7	7.5	1.5	1.0	9.7	13.1	8.9	9.3
Bán lẻ	0.40	91,427	0.6	3.9	-3.5	69.3	29.2	28.2	3.2	2.8	14.0	18.2	16.0	14.3
Phần mềm và dịch vụ	0.27	92,994	1.7	5.1	4.3	111.2	15.7	12.9	3.7	3.2	33.6	20.0	24.1	24.4
Thiết bị và phần cứng	-0.03	6,851	1.1	2.9	4.7	132.8	20.2	16.8	4.5	3.9	28.2	21.5	23.5	24.3
Dịch vụ viễn thông	-0.02	1,258	-1.6	4.2	13.1	261.7	16.6	13.9	4.5	3.5	50.6	19.6	25.7	23.7
Vận tải	-0.01	176,078	-4.2	-6.1	-22.0	242.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.04	261,721	0.1	2.7	3.0	44.3	65.5	12.5	22.2	1.6	NA	NA	-55.8	20.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	48,800	2.7	29,704,100	1.6
GVR VN	34,850	4.2	9,045,500	1.5
VHM VN	111,700	1.1	5,258,200	1.1
VCB VN	99,400	0.9	1,127,700	0.9
VPB VN	61,800	2.1	8,050,400	0.9
TCB VN	52,500	1.0	12,021,200	0.5
MWG VN	173,000	1.8	989,800	0.4
ACB VN	36,000	1.4	13,787,200	0.4
MBB VN	30,000	1.0	16,668,600	0.3
LPB VN	26,000	3.4	11,393,500	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	135,000	-0.7	1,348,900	-0.3
VNM VN	86,600	-0.6	2,833,600	-0.3
SAB VN	155,700	-1.0	165,900	-0.3
GAS VN	93,800	-0.2	634,600	-0.1
VCF VN	236,000	-5.6	100	-0.1
HVN VN	21,650	-0.7	1,013,400	-0.1
BID VN	42,950	-0.1	2,116,600	-0.1
VGC VN	30,000	-1.3	284,300	0.0
PNJ VN	95,800	-0.7	348,000	0.0
BVH VN	53,600	-0.4	659,800	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.